

KINH TẾ HỌC KHU VỰC CÔNG

Dành cho sinh viên ngành Kinh tế

1

THỜI LƯỢNG LÊN LỚP

- ❖ Số tín chỉ: 3
- ❖ Số tiết học lý thuyết: 36
- ❖ Số tiết thảo luận trên lớp: 9
- ❖ Số bài kiểm tra giữa kỳ: 2

ĐIỂM TỔNG KẾT HỌC PHẦN

❖ Điểm chuyên cần (hệ số 0,1)

- Số buổi đi học
- Ý thức học trên lớp

❖ Điểm thực hành (hệ số 0,3)

- Điểm 2 bài kiểm tra (không sử dụng tài liệu)
- Điểm đổi mới phương pháp (thảo luận)

❖ Điểm thi hết học phần (hệ số 0,6)

- Câu hỏi đúng/sai, giải thích
- Bình luận
- Bài tập

ĐIỀU KIỆN HỌC TẬP

Sinh viên đã học các học phần:

- ❖ Kinh tế học vi mô
- ❖ Kinh tế học vĩ mô

4

TÀI LIỆU HỌC TẬP

❖ **Tài liệu chính:** Giáo trình KINH TẾ CÔNG CỘNG của trường Đại học Kinh tế quốc dân

❖ **Tài liệu tham khảo:**

- ✓ "Kinh tế công cộng" của Joseph E. Stiglitz
- ✓ "Public Finance" của Harvey S. Rosen
- ✓ Các "Báo cáo phát triển Việt Nam", "Báo cáo phát triển thế giới" hàng năm của World Bank
- ✓ Các tạp chí chuyên ngành
- ✓ Các website hữu ích

5

CHƯƠNG 1. NHẬP MÔN KINH TẾ CÔNG

- ❖ Vai trò, chức năng của nhà nước trong nền kinh tế
- ❖ Những nguyên tắc và hạn chế của nhà nước khi can thiệp vào nền kinh tế
- ❖ Đối tượng, nội dung và phương pháp nghiên cứu

6

I. Vai trò, chức năng của nhà nước trong nền kinh tế

- ❖ Nhà nước và thị trường
- ❖ Quan điểm của các trường phái kinh tế về vai trò của nhà nước
- ❖ Chức năng của nhà nước trong nền kinh tế
- ❖ Nhà nước và vai trò nhà nước ở Việt Nam

7

1. Nhà nước và thị trường

- ❖ Thị trường là tổ chức hoặc thể chế có chức năng điều phối sản xuất và tiêu dùng các hàng hóa và dịch vụ thông qua các giao dịch kinh tế tự nguyện
- ❖ Nhà nước là một tập hợp các thể chế nắm giữ những phương tiện cưỡng chế hợp pháp, thi hành trên một lãnh thổ được xác định và người dân sống trên lãnh thổ đó được đề cập như một xã hội

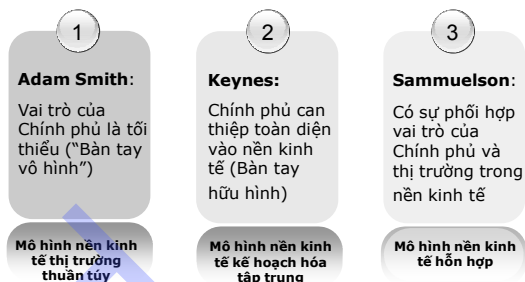
8

Khu vực công cộng

- ❖ Hệ thống các cơ quan quyền lực Nhà nước
- ❖ Hệ thống quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội
- ❖ Hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật và xã hội
- ❖ Các lực lượng kinh tế của Chính phủ
- ❖ Hệ thống an sinh xã hội

9

2. Những quan điểm về vai trò của nhà nước



10

3. Chức năng của nhà nước

- ❖ Khắc phục những thất bại của thị trường
 - Cung cấp hàng hóa công cộng
 - Khắc phục ngoại ứng
 - Điều tiết độc quyền
 - Khắc phục tình trạng thông tin không đối xứng
- ❖ Cải thiện sự công bằng
 - Thực hiện các chương trình giảm nghèo
 - Cung cấp dịch vụ bảo hiểm xã hội
 - Phân phối lại tài sản

11

4. Nhà nước và vai trò của nhà nước ở Việt Nam

- ❖ Trước năm 1986
 - Coi trọng vai trò nhà nước
 - Chế độ "cấp phát – giao nộp"
- ❖ Sau năm 1986
 - Định hướng phát triển thông qua chiến lược, chính sách, kế hoạch, quy hoạch và quản lý vĩ mô
 - Đa dạng hóa quan hệ sở hữu
 - Tạo lập môi trường pháp lý lành mạnh
 - Thực hiện tốt chức năng kiểm tra, kiểm soát...

12

II. Nguyên tắc và hạn chế của NN khi can thiệp

- ❖ Nguyên tắc can thiệp
- ❖ Hạn chế của Chính phủ

13

1. Nguyên tắc can thiệp

- ❖ Nguyên tắc hỗ trợ:
 - Đề cập tới việc Chính phủ hỗ trợ tạo môi trường cạnh tranh hoàn hảo
 - Nguyên tắc này là cơ sở để quyết định Chính phủ có nên can thiệp vào nền kinh tế hay không
- ❖ Nguyên tắc tương hợp:
 - Áp dụng sau khi nguyên tắc hỗ trợ được xác định
 - Lựa chọn hình thức can thiệp tối ưu, tương hợp với thị trường (không hoặc ít gây méo mó trên thị trường nhất)

14

2. Hạn chế của Chính phủ khi can thiệp

- ❖ Hạn chế do thiếu thông tin
- ❖ Hạn chế do thiếu khả năng kiểm soát phản ứng cá nhân
- ❖ Hạn chế do thiếu khả năng kiểm soát bộ máy hành chính
- ❖ Hạn chế do quá trình ra quyết định công cộng

15

III. Đối tượng và nội dung và phương pháp nghiên cứu

1. Đối tượng

- Sản xuất cái gì?
- Sản xuất như thế nào?
- Sản xuất cho ai?
- Quyết định những vấn đề đó như thế nào?

16

III. Đối tượng và nội dung và pp nghiên cứu

2. Nội dung nghiên cứu

- Khi nào chính phủ can thiệp vào nền kinh tế?
- Chính phủ can thiệp vào nền kinh tế bằng những công cụ nào?
- Tại sao chính phủ lại lựa chọn những cách can thiệp như vậy?
- Tác động của những can thiệp đó như thế nào?

3. Phương pháp nghiên cứu

- Đồ thị
- Mô hình hóa

17

CHƯƠNG 2. THỊ TRƯỜNG, HIỆU QUẢ VÀ PLXH

- ❖ Thị trường cạnh tranh và hiệu quả của nền kinh tế
- ❖ Hiệu quả Pareto
- ❖ Định lý cơ bản của kinh tế học phúc lợi
- ❖ Hạn chế của tiêu chuẩn Pareto trong nền kinh tế

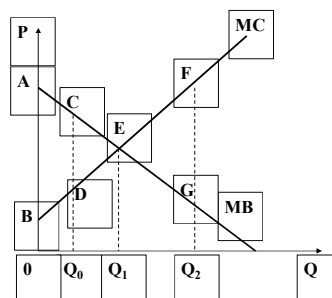
18

I. Thị trường cạnh tranh và hiệu quả của nền kt

- ❖ Một số thuật ngữ:
 - Đường cung, đường cầu
 - Chi phí cận biên, lợi ích cận biên

19

I. Thị trường cạnh tranh và hiệu quả của nền kt



20

II. Hiệu quả Pareto

- ❖ Hiệu quả Pareto
Một phân bổ nguồn lực được gọi là đạt hiệu quả Pareto **nếu không còn** cách phân bổ nào khác để làm cho ít nhất một người được lợi hơn mà không làm thiệt hại đến bất kỳ ai khác
- ❖ Hoàn thiện Pareto
Cách phân bổ nguồn lực làm cho ít nhất một người được lợi hơn mà không làm thiệt hại đến bất kỳ ai khác thì cách phân bổ nguồn lực đó được gọi là hoàn thiện hơn so với cách phân bổ nguồn lực ban đầu
- ❖ Trước khi đạt hiệu quả, một phân bổ nguồn lực phải là hoàn thiện Pareto

21

1. Điều kiện đạt hiệu quả Pareto

- ❖ Điều kiện hiệu quả sản xuất: $MRT_{LK}^X = MRT_{LK}^Y$
- ❖ Điều kiện hiệu quả phân phối: $MRS_{XY}^A = MRS_{XY}^B$
- ❖ Điều kiện hiệu quả hỗn hợp:
 $MRT_{XY} = MRS_{XY}^A = MRS_{XY}^B$

22

2. Điều kiện biên về hiệu quả

- ❖ Nếu lợi ích biên để sản xuất/tiêu dùng một đơn vị hàng hóa lớn hơn chi phí biên thì đơn vị hàng hóa đó cần được sản xuất/tiêu dùng thêm.
- ❖ Nếu lợi ích biên nhỏ hơn chi phí biên thì sản xuất/tiêu dùng đơn vị hàng hóa đó là sự lãng phí nguồn lực.
- ❖ Mức sản xuất/tiêu dùng hiệu quả về hàng hóa này sẽ đạt được khi lợi ích biên bằng chi phí biên:

$$MB = MC$$

23

III. Định lý cơ bản của kinh tế học phúc lợi

- ❖ Nội dung: Chứng nào nền kinh tế còn là cạnh tranh hoàn hảo thì chứng đó, trong những điều kiện nhất định, nền kinh tế sẽ tất yếu chuyển tới một cách phân bổ nguồn lực đạt hiệu quả Pareto

24

IV. Hạn chế tiêu chuẩn hiệu quả Pareto

- ❖ Đúng trong môi trường cạnh tranh hoàn hảo
- ❖ Chưa xem xét tới vấn đề công bằng xã hội
- ❖ Nghiên cứu trong điều kiện nền kinh tế ổn định
- ❖ Nghiên cứu trong bối cảnh nền kinh tế đóng

25

Chương 3. Thất bại của thị trường và giải pháp của Chính phủ

- ❖ Cung cấp hàng hóa công cộng
- ❖ Ngoại ứng
- ❖ Độc quyền
- ❖ Thông tin không đối xứng

26

I. Hàng hóa công cộng

- ❖ Khái niệm
- ❖ Thuộc tính
- ❖ Phân loại
- ❖ Vấn đề cung cấp hàng hoá công cộng
- ❖ Chính phủ can thiệp?

27

1. Khái niệm và thuộc tính cơ bản của HHCC

- ❖ Hàng hoá công cộng là những loại hàng hoá mà việc một cá nhân này đang hưởng thụ lợi ích do hàng hoá đó tạo ra không ngăn cản những cá nhân khác đồng thời hưởng thụ lợi ích của nó

28

Thuộc tính của HHCC

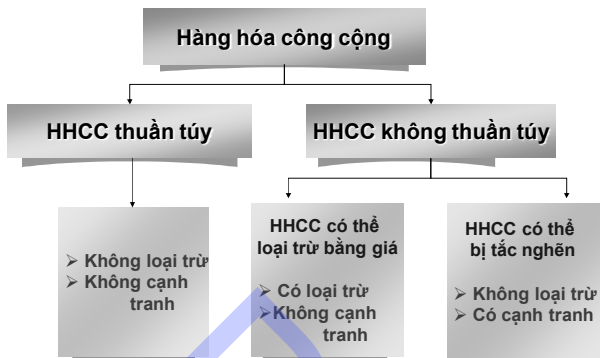
- ❖ **Tính không loại trừ:** khi HH đã được cung cấp, không thể loại trừ hoặc rất tốn kém để loại trừ (thông qua giá) các cá nhân ra khỏi việc tiêu dùng HH đó
- ❖ **Tính không cạnh tranh:** khi HH đã được cung cấp, việc có thêm một hay nhiều người nữa cùng sử dụng HH đó không làm ảnh hưởng đến lợi ích của những người tiêu dùng trước đó

29

Phân biệt HHCC và HHCN



Phân loại HHCC



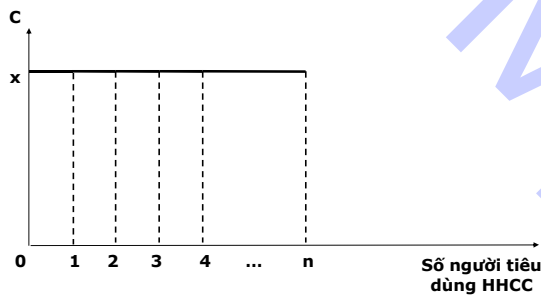
Ý nghĩa kinh tế của thuộc tính HHCC

- ❖ Thuộc tính không loại trừ
→ vấn đề “kẻ ăn không”
- ❖ Kẻ ăn không là những người tìm cách thụ hưởng lợi ích của HHCC mà không đóng góp một đồng nào cho chi phí cung cấp HHCC đó

32

Ý nghĩa kinh tế của thuộc tính HHCC (tiếp)

- ❖ Thuộc tính không cạnh tranh → ???

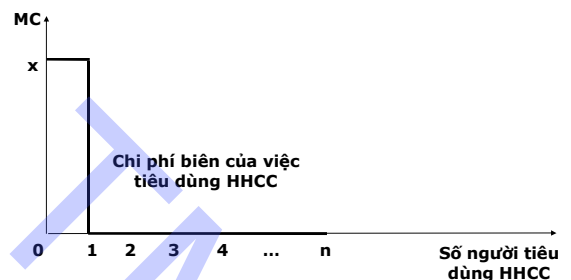


33

Ý nghĩa kinh tế của thuộc tính HHCC (tiếp)

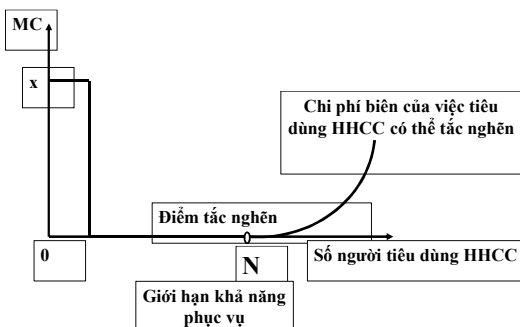
- ❖ Thuộc tính không cạnh tranh → $MC_{\text{tiêu dùng}} = 0$

- ❖ $MC_{\text{sản xuất}} ??? \rightarrow MC_{\text{sản xuất}} \neq 0$



Chi phí biên của việc tiêu dùng HHCC có thể tắc nghẽn

- ❖ Tính có cạnh tranh → $MC_{\text{tiêu dùng}} > 0$

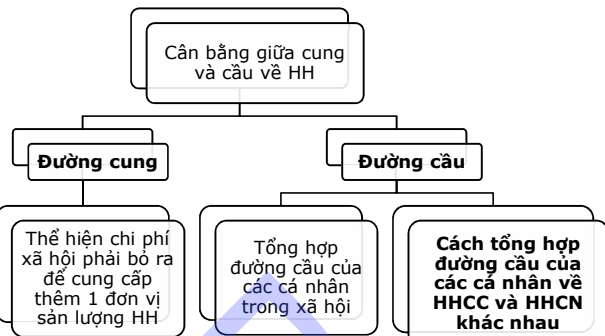


2. Cung cấp HHCC

- ❖ Cung cấp tối ưu HHCC
- ❖ Hình thức cung cấp tốt đối với mỗi loại HHCC
- ❖ Cung cấp công cộng HHCC

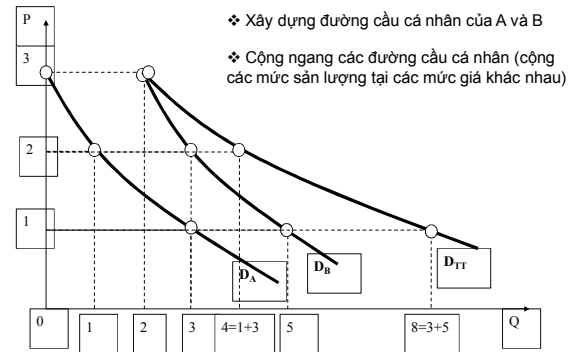
36

2.1. Cung cấp tối ưu hàng hóa công cộng



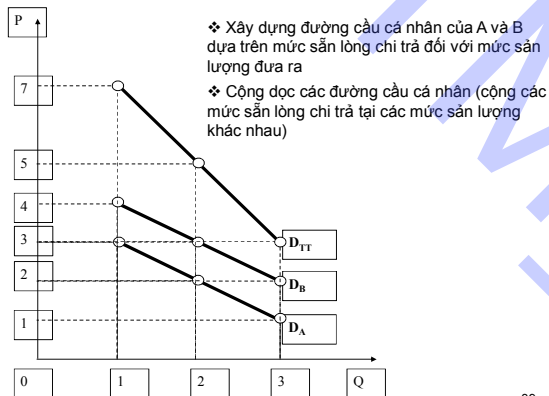
37

a. Xác định đường cầu thị trường về HHCN



38

b. Xác định đường cầu thị trường về HHCC

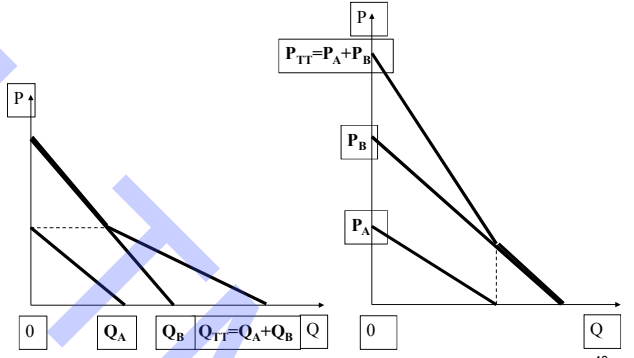


39

Nguyên tắc tổng hợp đường cầu thị trường

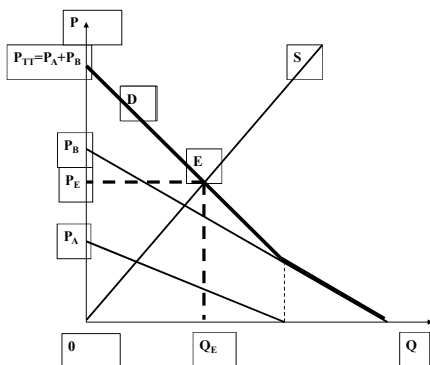
HHCN: Cộng ngang đường cầu

HHCC: Cộng dọc đường cầu



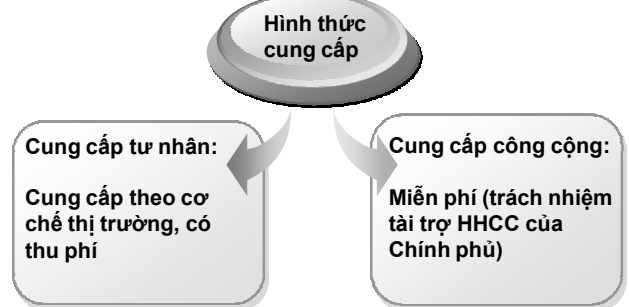
40

Mức sản lượng HHCC tối ưu



41

2.2. Cung cấp các loại HHCC



a. Cung cấp HHCC thuần túy

- ❖ Ví dụ hệ thống đèn chiếu sáng đô thị
- ❖ Có trả tiền hay không, đèn vẫn bật sáng
 - tỏ ra không quan tâm để tránh trả phí
- ❖ Những người khác cũng có động cơ tương tự
 - không có hệ thống đèn nào được cung cấp
- ❖ Trách nhiệm cung cấp công cộng của Chính phủ

43

b. Cung cấp HHCC có thể loại trừ bằng giá

- ❖ Có phải sẽ cung cấp cá nhân?

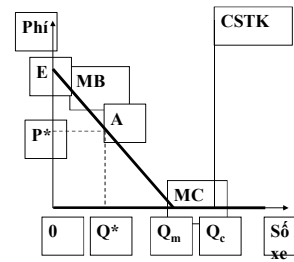
- ❖ Nếu cung cấp cá nhân:

- Mức phí: P^*
- Lượng cầu: Q^*
- PLXH: diện tích $OEAQ^*$

- ❖ Nếu cung cấp công cộng:

- Lượng cầu: Q_m
- PLXH: ΔOEQ_m

- ❖ Kết luận???



44

c. Cung cấp HHCC có thể bị tắc nghẽn

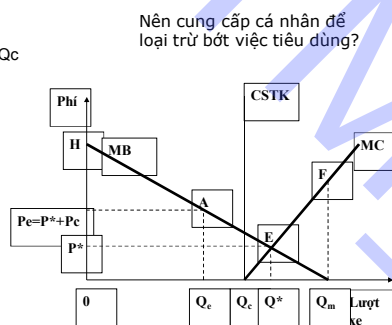
- ❖ Nếu cung cấp cá nhân:

- PLXH bị tổn thất: $dt QeAEQc$

- ❖ Nếu cung cấp công cộng:

- PLXH bị tổn thất: $\Delta E F Q_m$

- ❖ Kết luận???

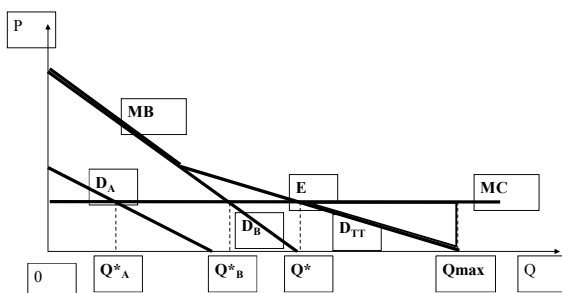


45

2.3. Cung cấp công cộng HHCN

- ❖ Trường hợp nào HHCN được cung cấp theo hình thức cung cấp công cộng?
- Mục đích từ thiện, nhân đạo
- Chi phí giao dịch khi thực hiện việc cung cấp cá nhân quá tốn kém so với chi phí biên để sản xuất hàng hoá đó
- ❖ Cung cấp công cộng có thể khiến tổn thất phúc lợi xã hội lớn do tiêu dùng quá mức

a. Tổn thất PLXH do cung cấp công cộng HHCN



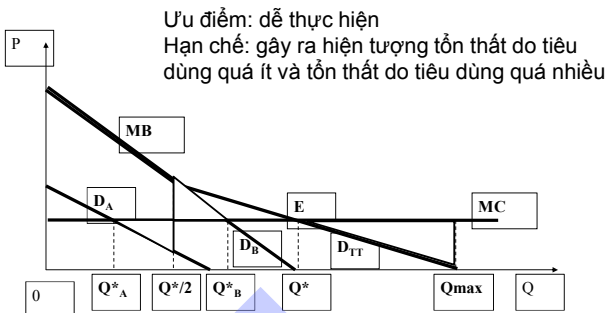
47

b. Giải pháp hạn chế tổn thất

- ❖ Định suất đồng đều
- ❖ Xếp hàng

48

Giải pháp định suất đồng đều



49

Xếp hàng

- ❖ Thực hiện nguyên tắc ai đến trước được phục vụ trước hay buộc cá nhân phải trả giá cho hàng hoá được cung cấp miễn phí bằng thời gian chờ đợi
- ❖ Ưu điểm: loại trừ những ai không có nhu cầu thực sự ra khỏi việc tiêu dùng hàng hoá
- ❖ Nhược điểm: mất thời gian

50

3. Hàng hóa khuyến dụng và phi khuyến dụng

- ❖ Hàng hóa khuyến dụng: những hàng hóa mà việc tiêu dùng chúng có lợi cho cá nhân và xã hội nhưng họ không sử dụng, khiến chính phủ phải có biện pháp bắt buộc mọi người phải sử dụng
- ❖ Hàng hóa phi khuyến dụng: những hàng hóa mà việc tiêu dùng chúng có hại cho cá nhân và xã hội nhưng họ không tự nguyện từ bỏ, khiến chính phủ phải có biện pháp không khuyến khích hoặc cấm sử dụng

51

II. Những yếu tố ngoại ứng

- ❖ Thế nào là ngoại ứng? Đặc điểm là gì?
- ❖ Phân loại như thế nào?
- ❖ Khi ngoại ứng xuất hiện, phúc lợi xã hội bị tổn thất ra sao?
- ❖ Để khắc phục, Chính phủ cần phải thực hiện biện pháp gì?

1. Khái niệm và đặc điểm

- ❖ Khi hành động của một cá nhân có ảnh hưởng tới phúc lợi của các cá nhân khác nhưng những ảnh hưởng đó không được phản ánh trong giá cả thì những ảnh hưởng đó được gọi là ngoại ứng
- ❖ Ví dụ:
 - Công ty Vedan xả thải sông Thị Vải
 - Nuôi ong bên cạnh một vườn táo

Phân loại

- ❖ 2 loại ngoại ứng:
 - Ngoại ứng tích cực
 - Ngoại ứng tiêu cực
- ❖ Cơ sở để phân biệt là lợi ích (âm hay dương) mà hoạt động nào đó mang lại cho đối tượng khác:
 - Ngoại ứng đem lại lợi ích cho đối tượng khác: ngoại ứng tích cực
 - Ngoại ứng gây ra chi phí cho đối tượng khác: ngoại ứng tiêu cực

Đặc điểm của ngoại ứng

- ❖ Ngoại ứng có thể do hoạt động sản xuất và tiêu dùng gây ra.
- ❖ Sự phân biệt giữa tính chất tích cực và tiêu cực của ngoại ứng chỉ là tương đối.
- ❖ Trong ngoại ứng, việc ai là người gây tác hại (hay lợi ích) cho ai chỉ mang tính tương đối.
- ❖ Tất cả các ngoại ứng đều phi hiệu quả, nếu xét dưới quan điểm xã hội.

2. Ngoại ứng tiêu cực

- ❖ Sự phi hiệu quả của ngoại ứng tiêu cực
- ❖ Giải pháp của Chính phủ

56

2.1. Sự phi hiệu quả của ngoại ứng tiêu cực

- ❖ Ví dụ: Công ty Vedan xả chất thải
- ❖ Công ty Vedan $\rightarrow (Q, P)$: $MB=MC \rightarrow MPC$: Chi phí tư nhân biên
- ❖ Người dân gánh chịu chi phí: $MC \rightarrow MEC$: Chi phí ngoại ứng biên

$\rightarrow$ Chi phí xã hội biên: $MSC = MPC + MEC$
 $\rightarrow$ Mức sản lượng hiệu quả xã hội: $MSC=MB$

2.1. Sự phi hiệu quả của ngoại ứng tiêu cực

- ❖ Tại mức sản lượng Q_1 :

$$TSB = S_{OAHQ_1}$$

$$TSC = S_{OBKQ_1}$$

$$W = S_{ABI} - S_{IHK}$$

- ❖ Tại mức sản lượng Q_0 :

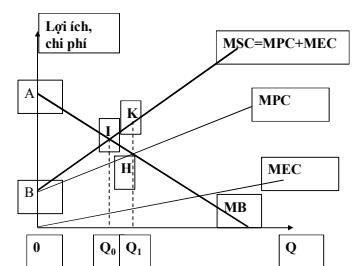
$$TSB = S_{OAIQ_0}$$

$$TSC = S_{OBIQ_0}$$

$$W = S_{ABI}$$

- ❖ Tổn thất PLXH:

$$DWL = S_{HIK}$$



2.2. Các giải pháp của Chính phủ

- ❖ Sử dụng các quy định
 - Mức chuẩn thải
 - Giấy phép xả thải
- ❖ Thuế và trợ cấp Pigou

Đánh thuế ngoại ứng tiêu cực

- ❖ MPC dịch chuyển tới MPC'

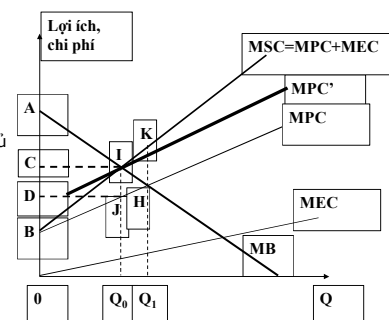
- ❖ $MPC' = MPC + t$

- ❖ Mức thuế $t = MEC(Q_0)$

- ❖ Khoản tiền thuế Chính phủ thu được:

$$T = dt \text{ (CDJI)} = t \cdot Q_0$$

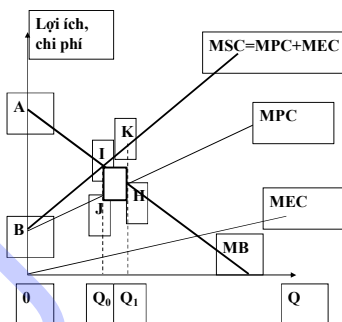
$$T = MEC(Q_0) \cdot Q_0$$



Trợ cấp ngoại ứng tiêu cực

- ❖ Hoạt động du canh du cư của đồng bào dân tộc thiểu số

- ❖ Trợ cấp s cho mỗi đơn vị sản lượng kể từ mức hiệu quả Q_0
- ❖ Mức trợ cấp $s = MEC(Q_0)$
- ❖ Số tiền Chính phủ trợ cấp:
 $S = s \cdot (Q_1 - Q_0)$
 $S = MEC(Q_0) \cdot (Q_1 - Q_0)$



2.3. Ngoại ứng tích cực

- ❖ Sự phi hiệu quả của ngoại ứng tích cực
- ❖ Giải pháp của chính phủ

62

3.1. Sự phi hiệu quả của ngoại ứng tích cực

- ❖ Ví dụ: Nuôi ong bên cạnh vườn táo
- ❖ Người nuôi ong $\rightarrow (Q, P)$: $MC=MB \rightarrow MPB$: Lợi ích tư nhân biên
- ❖ Chủ vườn táo hưởng lợi ích: $MB \rightarrow MEB$: Lợi ích ngoại ứng biên

$\rightarrow$ Lợi ích xã hội biên: $MSB = MPB + MEB$
 $\rightarrow$ Mức sản lượng hiệu quả xã hội: $MSB=MC$

3.1. Sự phi hiệu quả của ngoại ứng tích cực

- ❖ Tại mức sản lượng Q_1 :

$$TSB = S_{OAKQ_1}$$

$$TSC = S_{OBHQ_1}$$

$$W = S_{ABHK}$$

- ❖ Tại mức sản lượng Q_0 :

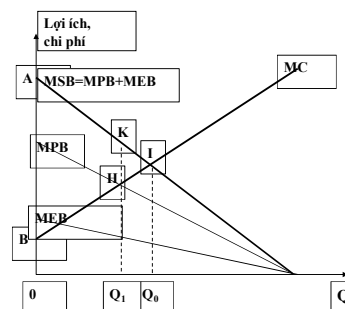
$$TSB = S_{OAIQ_0}$$

$$TSC = S_{OBHQ_0}$$

$$W = S_{ABI}$$

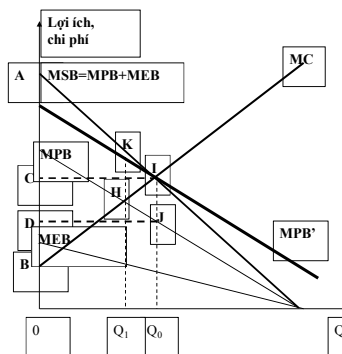
- ❖ Tổn thất PLXH:

$$DWL = S_{HIK}$$



3.2. Giải pháp của chính phủ

- ❖ Sau khi trợ cấp, đường MPB dịch chuyển tới MPB'
- ❖ $MPB' = MPB + s$
- ❖ Mức trợ cấp:
 $s = MEB(Q_0)$
- ❖ Tổng số tiền trợ cấp:
 $S = dt(CDJI) = s \cdot Q_0$
 $S = MEB(Q_0) \cdot Q_0$



Một số kết luận

- ❖ Ngoại ứng tiêu cực làm cho thị trường sản xuất ra một số lượng lớn hơn sản lượng mà toàn xã hội mong muốn.
- ❖ Ngoại ứng tích cực làm cho thị trường sản xuất ra một số lượng nhỏ hơn sản lượng mà toàn xã hội mong muốn.
- ❖ Ngoại ứng dù tiêu cực hay tích cực đều gây ra tổn thất phúc lợi xã hội do chi phí hay lợi ích tư nhân biên khác chi phí hay lợi ích xã hội biên.
- ❖ Chính phủ có thể điều tiết bằng các chính sách:
 - Đối với ngoại ứng tiêu cực: thuế và trợ cấp
 - Đối với ngoại ứng tích cực: trợ cấp

III. Độc quyền

- ❖ Điều kiện độc quyền tối đa hóa lợi nhuận: $MR=MC$
- ❖ Độc quyền thường và độc quyền tự nhiên

1. Độc quyền thường

- ❖ Khái niệm
- ❖ Nguyên nhân xuất hiện
- ❖ Sự phi hiệu quả của độc quyền thường
- ❖ Giải pháp của chính phủ

1.1. Khái niệm độc quyền

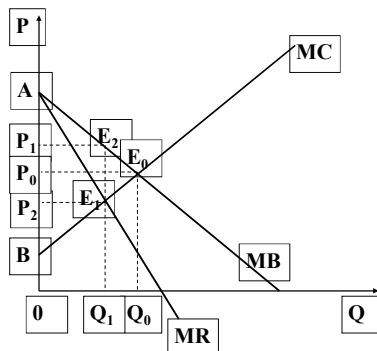
- ❖ Độc quyền là trạng thái thị trường chỉ có duy nhất một người bán (hoặc người mua) và sản xuất ra một loại sản phẩm không có sản phẩm thay thế gần gũi.
- ❖ Thực tế các sản phẩm đều có sản phẩm thay thế gần gũi → độc quyền bán, độc quyền mua, độc quyền thuần túy

1.2. Nguyên nhân xuất hiện độc quyền

- ❖ Cạnh tranh
- ❖ Chính phủ nhượng quyền khai thác
- ❖ Chế độ bản quyền đối với phát minh, sáng chế và sở hữu trí tuệ
- ❖ Sở hữu một nguồn lực đặc biệt
- ❖ Khả năng giảm giá thành khi mở rộng sản xuất

1.3. Sự phi hiệu quả của độc quyền thường

- ❖ Mức sản lượng hiệu quả: Q_0 ($MC=MB$)
- ❖ Doanh nghiệp độc quyền cung cấp: Q_1 ($MC=MR$)
- ❖ Tổn thất PLXH: diện tích $E_0E_1E_2$



1.4. Giải pháp của chính phủ

- ❖ Luật cạnh tranh và chống độc quyền
- ❖ Sở hữu nhà nước
- ❖ Đánh thuế lợi nhuận độc quyền
- ❖ Điều chỉnh giá: giá trần P^*
 - Nếu $P^* < P_0$: cầu tăng, cung giảm và dẫn tới sự khan hiếm, thiếu hụt hàng hoá trên thị trường
 - Nếu $P^* > P_0$: vẫn còn tồn tại độc quyền và còn tổn thất phúc lợi xã hội

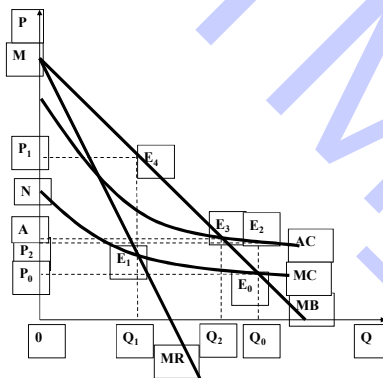
2. Độc quyền tự nhiên

- ❖ Khái niệm
- ❖ Sự phi hiệu quả của độc quyền thường
- ❖ Giải pháp của chính phủ

2.1. Khái niệm

- ❖ Một ngành được coi là độc quyền tự nhiên khi một doanh nghiệp duy nhất có thể cung ứng một hàng hoá cho toàn bộ thị trường với chi phí thấp hơn là hai doanh nghiệp
- ❖ Các ngành độc quyền tự nhiên có tính kinh tế theo quy mô

2.2. Sự phi hiệu quả của độc quyền tự nhiên



2.3. Giải pháp của chính phủ

- ❖ Giá trần $P^* = AC$
- ❖ Định giá $P^* = MC + \text{thuế khoán}$
- ❖ Định giá hai phần:
thay khoản thuế khoán = E_0E_2 để bù lỗ

IV. Thông tin không đối xứng

- ❖ Thế nào là thông tin không đối xứng?
- ❖ Nguyên nhân của tình trạng thông tin không đối xứng?
- ❖ Tính phi hiệu quả của thông tin không đối xứng?
- ❖ Mức độ nghiêm trọng của thất bại thị trường do thông tin không đối xứng gây ra?
- ❖ Giải pháp can thiệp?

1. Khái niệm và nguyên nhân của tình trạng thông tin không đối xứng

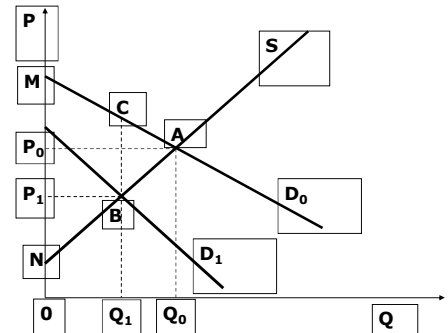
- ❖ Tình trạng trong giao dịch, một bên có thông tin về đặc tính sản phẩm đầy đủ hơn so với bên còn lại
- ❖ Xuất hiện trong nhiều lĩnh vực, thị trường
 - Thị trường hàng hóa
 - Thị trường lao động
 - Thị trường tài chính – ngân hàng
 - Thị trường bảo hiểm
 - ...

Nguyên nhân gây ra thông tin không đối xứng

- ❖ Chi phí thẩm định hàng hoá
 - Hàng hoá có thể thẩm định trước
 - Hàng hoá chỉ thẩm định được khi dùng
 - Hàng hoá không thể thẩm định được
- ❖ Mức độ đồng nhất giữa giá cả và chất lượng
- ❖ Mức độ thường xuyên mua sắm

4.2. Tính phi hiệu quả của thông tin bất đối xứng

Bất cân xứng thông tin về phía người mua



4.3. Mức độ nghiêm trọng của thất bại thị trường do thông tin không đối xứng gây ra

- ❖ Sự lựa chọn ngược (lựa chọn bất lợi): tình trạng cá nhân hay tổ chức phải đối mặt với những lựa chọn trái ngược với mục đích ban đầu của mình
- ❖ Rủi ro đạo đức (tâm lý ý lại): tình trạng cá nhân hay tổ chức không còn động cơ để cố gắng hay hành động một cách hợp lý như trước khi giao dịch xảy ra
- ❖ Vấn đề người ủy quyền – người thừa hành

81

Sự khác nhau giữa lựa chọn ngược và tâm lý ý lại

- ❖ Lựa chọn ngược là hậu quả của thông tin bất cân xứng trước khi giao dịch xảy ra
- ❖ Tâm lý ý lại là hậu quả của thông tin bất cân xứng sau khi giao dịch đã xảy ra

82

4.4. Giải pháp khắc phục tổn thất do TTKĐX gây ra

- ❖ Giải pháp tư nhân
- ❖ Giải pháp của Chính phủ

83

a. Giải pháp tư nhân

- ❖ Xây dựng thương hiệu và quảng cáo
- ❖ Chế độ bảo hành
- ❖ Dựa vào bên thứ ba
 - Dịch vụ chứng nhận chất lượng
 - Tổ chức đại diện
 - Thông tin trên báo chí

b. Giải pháp của Chính phủ

- ❖ Ban hành điều luật
 - Tính trung thực của quảng cáo, chống hàng giả, nhái...
 - Quy định bao bì, nhãn mác...
 - Chế tài xử phạt
- ❖ Cung cấp dịch vụ giám định chất lượng hàng hóa
- ❖ Khuyến khích và đỡ đầu cho hoạt động của các hiệp hội người tiêu dùng
- ❖ Cung cấp thông tin: quy hoạch, dịch bệnh, nhà đầu tư, dự báo cung cầu thị trường trong và ngoài nước

85

CHƯƠNG 4. PHÂN PHỐI LẠI THU NHẬP VÀ ĐẢM BẢO CÔNG BẰNG XÃ HỘI

- ❖ Vấn đề công bằng và bất bình đẳng
- ❖ Công bằng và hiệu quả: có mâu thuẫn hay không?
- ❖ Các lý thuyết về phân phối lại thu nhập
- ❖ Vấn đề nghèo đói
- ❖ Chương trình phân phối lại nhằm đảm bảo công bằng xã hội

86

I. Vấn đề công bằng và bất bình đẳng

- ❖ Hiểu thế nào là công bằng và bất bình đẳng
- ❖ Các thước đo đo lường mức độ bất bình đẳng trong phân phối thu nhập
- ❖ Nguyên nhân gây ra bất bình đẳng
- ❖ Lý do Chính phủ can thiệp nhằm đảm bảo công bằng xã hội

87

1. Quan niệm về bất bình đẳng

- ❖ Bất bình đẳng là sự không bằng nhau về mặt xã hội
 - Khác nhau về những lợi ích, cơ hội về mặt vật chất lẫn tinh thần
 - Khác nhau về sự thỏa mãn lợi ích của cá nhân trong một hay nhiều nhóm xã hội khác nhau.
- ❖ Nguyên nhân do:
 - Cơ hội trong cuộc sống
 - Địa vị xã hội
 - Ảnh hưởng chính trị

2. Quan niệm về Công bằng

- ❖ Công bằng ngang: là sự đối xử như nhau đối với những người có tình trạng kinh tế (thu nhập, tôn giáo, dân tộc...) như nhau
- ❖ Công bằng dọc: là sự đối xử khác nhau với những người có tình trạng kinh tế khác nhau nhằm khắc phục những khác biệt sẵn có

3. Thước đo bất bình đẳng trong phân phối thu nhập

- ❖ Đường cong Lorenz
- ❖ Hệ số Gini

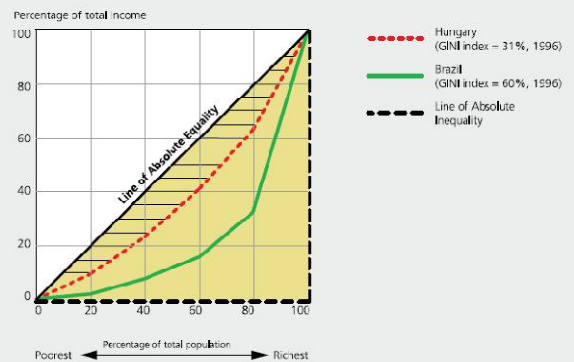
3.1. Đường cong Lorenz

❖ Cách xây dựng: 4 bước

- Chia dân số theo thu nhập của họ thành 5 nhóm, từ những người nghèo nhất tới những người giàu nhất
- Thu nhập mà các nhóm này nhận được được chia theo % của GDP
- Các điểm thể hiện % thu nhập của các nhóm được chọn
- Các điểm đó được nối lại thành đường cong LORENZ

3.1. Đường cong LORENZ

Figure 5.2 Lorenz curves and Gini indexes for Brazil and Hungary



Hạn chế của đường cong Lorenz

- ❖ Đánh giá sự bất bình đẳng một cách định tính, mang tính chủ quan của người đánh giá
- ❖ Không thể có kết luận chính xác về mức độ bất bình đẳng khi các đường Lorenz giao nhau hoặc rất phức tạp khi so sánh nhiều quốc gia cùng một lúc

93

3.2. Hệ số Gini

- ❖ Hệ số Gini được tính trực tiếp từ đường cong Lorenz
- ❖ Giả sử diện tích tạo bởi đường cong LORENZ và đường chéo là A, phần còn lại của tam giác là B.
- ❖ Công thức:

$$G = \frac{S(A)}{S(A+B)}$$
- ❖ Đường cong Lorenz càng gần đường 45° thì hệ số Gini càng nhỏ và ngược lại

3.2. Hệ số Gini

- ❖ $0 < G < 1$
- ❖ $G = 0$ xảy ra khi Đường cong Lorenz trùng với đường 45° (đường bình đẳng tuyệt đối) và $G = 1$ xảy ra khi Đường cong Lorenz trùng với đường bất bình đẳng tuyệt đối → không xảy ra trong thực tế
- ❖ Nếu $0,5 < G < 0,7$: bất bình đẳng cao
- ❖ Nếu $0,2 < G < 0,35$: bất bình đẳng nằm ở mức chấp nhận được

4. Nguyên nhân gây ra bất bình đẳng trong phân phối thu nhập

- ❖ Bất bình đẳng từ tài sản
 - Do được thừa kế tài sản
 - Do hành vi tiêu dùng và tiết kiệm khác nhau
 - Do kết quả kinh doanh
- ❖ Bất bình đẳng từ lao động
 - Do khác nhau về khả năng và kỹ năng lao động
 - Do khác nhau về cường độ làm việc
 - Do khác nhau về nghề nghiệp và tính chất công việc

5. Lý do chính phủ can thiệp nhằm đảm bảo công bằng xã hội

- ❖ Công bằng và hiệu quả là 2 mục tiêu cao nhất trong sự phát triển xã hội loài người
- ❖ Đảm bảo khả năng tiếp cận dịch vụ cơ bản của con người, giảm khoảng cách chênh lệch thu nhập
- ❖ Làm tăng tổng phúc lợi xã hội
- ❖ Góp phần giảm bớt tệ nạn xã hội, giữ vững ổn định chính trị

II. Mối quan hệ giữa công bằng và hiệu quả

- ❖ Công bằng và hiệu quả có mâu thuẫn hay không?
- ❖ Có mâu thuẫn ???
- ❖ Không mâu thuẫn ???

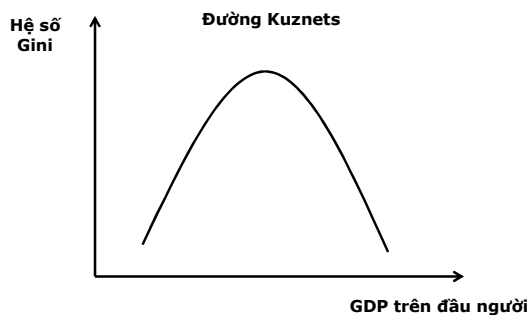
1. Quan điểm cho rằng công bằng và hiệu quả có mâu thuẫn

- ❖ Tăng chi phí hành chính để vận hành bộ máy thực hiện chức năng phân phối lại
- ❖ Giảm động cơ làm việc
- ❖ Giảm động cơ tiết kiệm
- ❖ Những tác động về mặt tâm lý xã hội

2. Quan điểm cho rằng công bằng và hiệu quả không có mâu thuẫn

- ❖ Tăng chi tiêu cho người nghèo tức kích cầu sản phẩm trong nước
- ❖ Người giàu có thể không đầu tư mà chủ yếu cất trữ hoặc tiêu dùng hàng hóa xa xỉ
- ❖ Bất bình đẳng không giúp tích lũy vốn con người
- ❖ Xung đột xã hội

3. Công bằng và hiệu quả trong thực tế



101

III. Các lý thuyết phân phối lại thu nhập

- ❖ Thuyết vị lợi
- ❖ Quan điểm bình quân đồng đều
- ❖ Thuyết cực đại thấp nhất
- ❖ Quan điểm không dựa trên độ thỏa dụng cá nhân

102

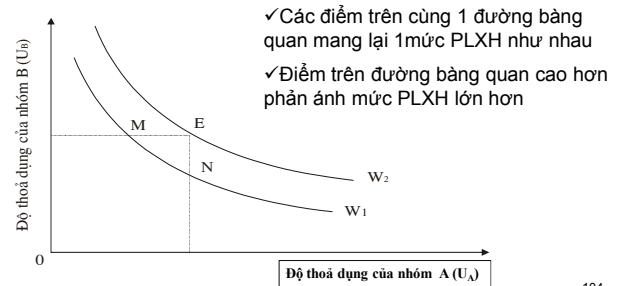
Các công cụ phân tích

- ❖ Đường bàng quan xã hội
- ❖ Đường khả năng thỏa dụng

103

Đường bàng quan xã hội

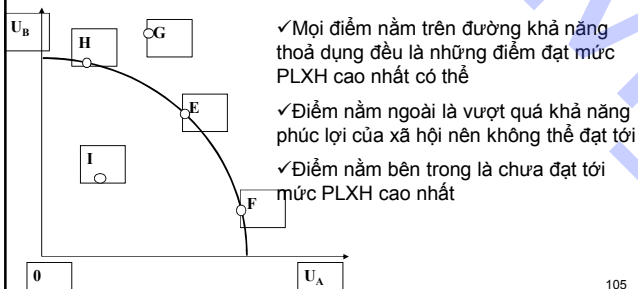
- ❖ Là quỹ tích của tất cả các điểm kết hợp giữa độ thỏa dụng của mọi thành viên trong xã hội mà những điểm đó mang lại mức PLXH bằng nhau



104

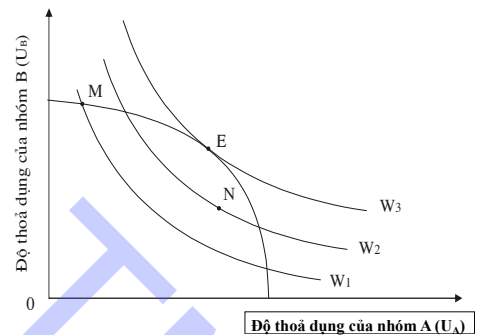
Đường khả năng thỏa dụng

- ❖ Là đường biểu thị mức thỏa dụng tối đa mà một cá nhân (hay nhóm người) có thể đạt được trong xã hội khi cho trước mức thỏa dụng của những cá nhân (hay nhóm người) khác



105

Kết hợp đường bàng quan xã hội và đường khả năng thỏa dụng



106

1. Thuyết vị lợi

❖ Các giả định:

- Các cá nhân có hàm thỏa dụng biên đồng nhất và chỉ phụ thuộc vào các mức thu nhập của họ.
- Các hàm thỏa dụng biên này tuân theo quy luật độ thỏa dụng biên giảm dần.
- Tổng mức thu nhập sẵn có là cố định và không thay đổi khi tiến hành phân phối lại.

- ❖ **Nội dung:** PLXH chỉ phụ thuộc vào độ thỏa dụng của các cá nhân trong xã hội

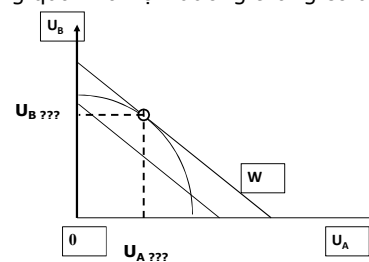
- ❖ Hàm phúc lợi: $W = U_1 + U_2 + \dots + U_n$

- ❖ Đặt trọng số người giàu và người nghèo như nhau

107

1. Thuyết vị lợi

- ❖ Đường bàng quan xã hội: đường thẳng có độ dốc -1

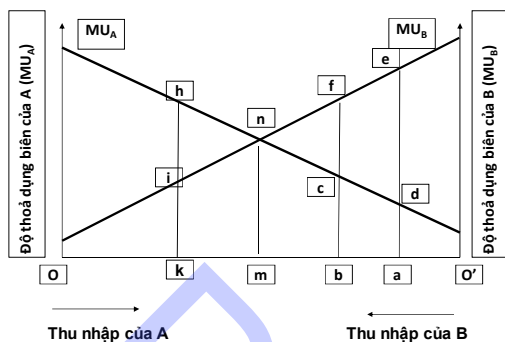


- ❖ Điều kiện để tối đa hóa PLXH?

108

1. Thuyết vị lợi

Điều kiện phân phối tối ưu: $MU_A = MU_B$



109

2. Quan điểm bình quân đồng đều

❖ Giả định:

➢ Tổng thu nhập quốc dân là cố định và hàm thỏa dụng biên của mọi cá nhân là như nhau.

❖ **Quan điểm:** xã hội cần phân bổ đầu cho sự ngang bằng phúc lợi của tất cả các thành viên trong xã hội

❖ Hàm phúc lợi: $W = U_1 = U_2 = \dots = U_n$

110

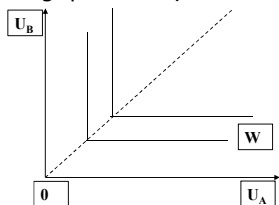
3. Thuyết cực đại thấp nhất

❖ **Nội dung:** PLXH chỉ phụ thuộc vào lợi ích của người nghèo nhất

❖ Hàm phúc lợi: $W = \min\{U_1, U_2, \dots, U_n\}$

❖ Đặt trọng số =1 đối với người nghèo, và =0 đối với người giàu

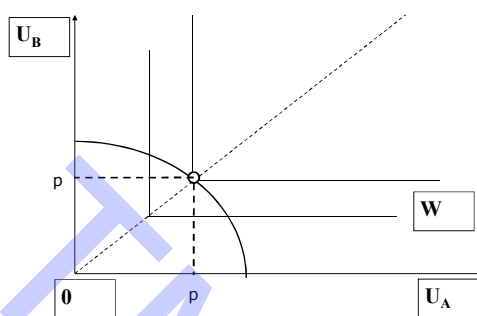
❖ Đường bàng quan xã hội: có hình dạng chữ L



111

3. Thuyết cực đại thấp nhất

Điều kiện phân phối tối ưu: $U_A = U_B$



112

4. Quan điểm không dựa trên độ thỏa dụng cá nhân

❖ **Nội dung:** Phân phối thu nhập không nên phụ thuộc vào sở thích của các cá nhân mà cần quan tâm đến mức sống tối thiểu mà tất cả mọi cá nhân trong xã hội có quyền được hưởng.

❖ Mức sống đó không được xác định trực tiếp bằng thu nhập mà bằng những hàng hóa tiêu dùng thiết yếu.

113

IV. Nghèo đói và thước đo nghèo đói

❖ Quan niệm về nghèo đói

❖ Thước đo nghèo đói

1. Quan niệm về nghèo

- ❖ Theo quan niệm truyền thống, nghèo là sự thiếu thốn về vật chất, sống với mức thu nhập và tiêu dùng thấp, với đặc trưng là dinh dưỡng kém và điều kiện sống thiếu thốn
- ❖ Theo quan niệm mới về nghèo:
 - ✓ Sự khốn cùng về vật chất
 - ✓ Thiếu thốn về giáo dục và y tế
 - ✓ Dễ bị tổn thương, dễ gặp rủi ro
 - ✓ Không có tiếng nói và quyền lực

2. Thước đo nghèo đói

- ❖ Đường nghèo hay ngưỡng nghèo: là chi phí cho một giỏ tiêu dùng tối thiểu mà những người không có thu nhập đạt được giỏ tiêu dùng này
- ❖ Nghèo về lương thực và nghèo đói chung:
 - Đường nghèo đói ở mức thấp gọi là đường nghèo đói về lương thực, thực phẩm.
 - Đường nghèo đói ở mức cao hơn gọi là đường nghèo đói chung (bao gồm cả mặt hàng lương thực, thực phẩm và phi lương thực, thực phẩm).

2. Đo lường nghèo đói

- ❖ Đường nghèo đói về lương thực, thực phẩm được xác định theo chuẩn mà hầu hết các nước đang phát triển cũng như Tổ chức Y tế Thế giới và các cơ quan khác đã xây dựng mức Kcal tối thiểu cần thiết cho mỗi thể trạng con người : 2.100 Kcal/người/ngày

Một số thước đo thông dụng

$$P_{\alpha} = \frac{1}{N} \sum_{i=1}^M \left[\frac{(z - y_i)}{z} \right]^{\alpha}$$

α : đại lượng đo lường mức độ quan tâm đến sự bất bình đẳng giữa những người nghèo
N: tổng dân số
M: số người nghèo
z: ngưỡng nghèo
 y_i : mức chi tiêu hoặc thu nhập trên đầu người của người thứ i

- ❖ $\alpha=0 \rightarrow$ **Tỷ lệ nghèo đói**: tỷ lệ những người nằm dưới ngưỡng nghèo
- ❖ $\alpha=1 \rightarrow$ **Khoảng nghèo**: tổng các mức thiếu hụt của tất cả người nghèo trong nền kinh tế
- ❖ $\alpha=2 \rightarrow$ **Bình phương khoảng nghèo**: thể hiện mức độ nghiêm trọng của nghèo đói do tăng trọng số cho những nhóm người có khoảng nghèo lớn hơn

118

V. Các chương trình phân phối lại nhằm đảm bảo công bằng xã hội

1. Hệ thống an sinh xã hội

- ❖ Quan niệm
- ❖ Tính tất yếu khách quan của ASXH
- ❖ Thế nào là mạng lưới ASXH tốt?

1.1. Quan niệm về ASXH

- ❖ Theo ILO
 - ❖ Theo WB
 - ❖ Theo IMF
- $\rightarrow$ ASXH có vai trò thực hiện phân phối lại thu nhập xã hội, điều hòa lợi ích, góp phần đảm bảo công bằng xã hội

1.2. Tính tất yếu khách quan của ASXH

- ❖ ASXH là biểu hiện rõ rệt của quyền con người
- ❖ ASXH thể hiện chủ nghĩa nhân đạo cao đẹp
- ❖ ASXH thực hiện một phần công bằng và tiến bộ xã hội

1.3. Thế nào là một mạng lưới ASXH tốt?

- ❖ Phù hợp
- ❖ Đủ
- ❖ Công bằng
- ❖ Chi phí hiệu quả
- ❖ Khuyến khích thích hợp
- ❖ Bền vững
- ❖ Năng động
- ❖ Chất lượng

2. Hệ thống an sinh xã hội ở Việt Nam

- ❖ Nhóm các chế độ về bảo hiểm xã hội
 - BHXH bắt buộc
 - BHXH tự nguyện
- ❖ Nhóm các chế độ về trợ cấp xã hội: cứu trợ cho những hoàn cảnh đặc biệt khó khăn
- ❖ Nhóm các chương trình xã hội khác: các chương trình xóa đói giảm nghèo, chương trình y tế, các loại quỹ tiết kiệm và các loại bảo hiểm khác

123

CHƯƠNG 5. CÁC CÁN THIỆP CHỦ YẾU CỦA CHÍNH PHỦ VÀO NỀN KINH TẾ

- ❖ Thuế
- ❖ Trợ cấp

I. Thuế

- ❖ Khái niệm, đặc điểm, chức năng của thuế?
- ❖ Những nguyên tắc cơ bản của một hệ thống thuế?
- ❖ Phạm vi ảnh hưởng của thuế?
- ❖ Thuế và hiệu quả kinh tế?
- ❖ Hệ thống thuế tối ưu?

1. Khái niệm, đặc điểm, chức năng của thuế

- ❖ Khái niệm: Thuế là khoản đóng góp bắt buộc của các cá nhân và các doanh nghiệp cho NSNN để trang trải chi phí cung cấp HHCC hoặc hạn chế lượng cung hàng hoá trên thị trường

1. Khái niệm, đặc điểm, chức năng của thuế

❖ Đặc điểm

- Tính cưỡng chế
- Không có sự tương thích giữa việc nộp thuế và lợi ích nhận được từ việc nộp thuế

❖ Chức năng của thuế

- Phân phối và phân phối lại
- Điều tiết kinh tế

2. Những nguyên tắc cơ bản của một hệ thống thuế

- ❖ Tính công bằng: công bằng ngang và công bằng dọc
- ❖ Tính hiệu quả:
 - Tăng cường vai trò của thuế đối với việc phân bổ nguồn lực chưa đạt hiệu quả
 - Giảm tác động tiêu cực của thuế trong phân bổ nguồn lực đã hiệu quả
- ❖ Tính đơn giản
- ❖ Tính linh hoạt

3. Phạm vi ảnh hưởng của thuế

❖ 3 nguyên tắc

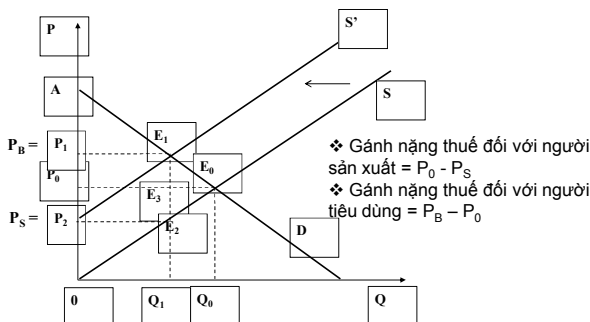
- Nguyên tắc 1: Trách nhiệm pháp lý của thuế không phân định rõ ai là người chịu thuế thực sự (dưới góc độ kinh tế và luật pháp)
- Nguyên tắc 2: Khía cạnh thị trường mà thuế đánh vào (thuế bên cung hay bên cầu) không phản ánh chính xác sự phân chi gánh nặng thuế
- Nguyên tắc 3: Gánh nặng thuế phụ thuộc vào độ co giãn của cung hoặc cầu

3.1. Nguyên tắc 1

- ❖ Phạm vi ảnh hưởng của thuế do luật pháp quy định: xác định chủ thể chịu trách nhiệm pháp lý về nghĩa vụ nộp thuế
 - Thuế trực thu: người nộp thuế là người chịu thuế
 - Thuế gián thu: người nộp thuế khác người chịu thuế
- ❖ Phạm vi ảnh hưởng của thuế về mặt kinh tế: thể hiện mức thay đổi thu nhập thực của từng chủ thể do thuế gây ra

Phạm vi ảnh hưởng của thuế về mặt kinh tế

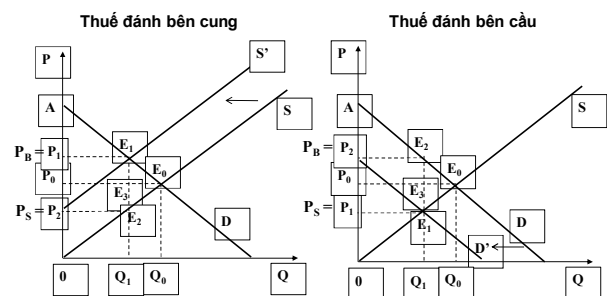
Thuế đánh bên cung



131

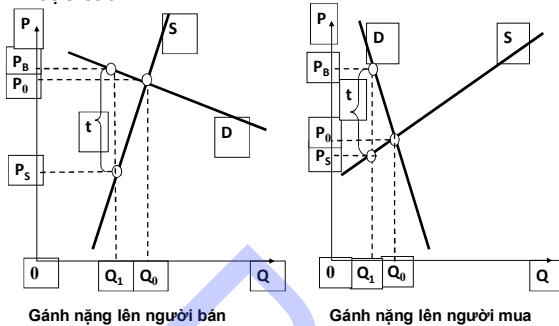
3.2. Nguyên tắc 2

- ❖ Phạm vi ảnh hưởng của thuế giống hệt nhau cho dù thuế đánh vào người sản xuất hay người tiêu dùng



3.3. Nguyên tắc 3

❖ Gánh nặng thuế phụ thuộc vào độ co giãn của cung hoặc cầu.

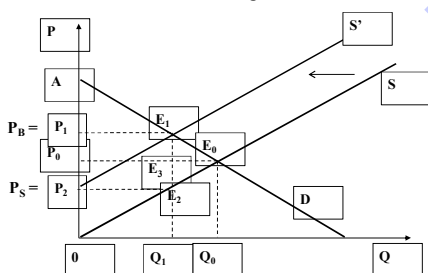


4. Thuế và hiệu quả kinh tế

- ❖ Thuế và phúc lợi xã hội
- ❖ Độ co giãn của cung cầu và tổn thất PLXH
- ❖ Các nhân tố ảnh hưởng đến tổn thất PLXH

4.1. Thuế và phúc lợi xã hội

Thuế đánh bên cung



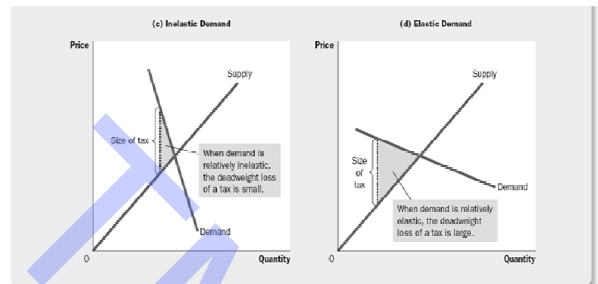
- ❖ Tổn thất PLXH do thuế gây ra: S_{E0E1E2}
- ❖ Tổn thất về phía người tiêu dùng: S_{E0E1E3}
- ❖ Tổn thất về phía người sản xuất: S_{E0E2E3}

4.2. Độ co giãn và sự phi hiệu quả của thuế

Khi cầu co giãn ít (đường cầu dốc hơn), DWL nhỏ
 Khi cầu co giãn nhiều (đường cầu nằm ngang hơn), DWL lớn

Cầu co giãn ít

Cầu co giãn nhiều



4.3. Nhân tố ảnh hưởng đến tổn thất PLXH

- ❖ Độ co giãn của cung, cầu:
 Cung, cầu càng co giãn thì tổn thất vô ích do thuế gây ra càng lớn
- ❖ Mức thuế suất:
 Tổn thất vô ích sẽ gia tăng với bình phương thuế suất

5. Hệ thống thuế tối ưu

- ❖ Đánh thuế với mức thuế suất thấp
- ❖ Đánh thuế với cơ sở thuế rộng
- ❖ Đánh thuế thấp đối với hàng hóa có cầu co giãn cao

II. Trợ cấp

- ❖ Trợ cấp sản xuất
- ❖ Trợ cấp phúc lợi xã hội

139

1. Trợ cấp sản xuất

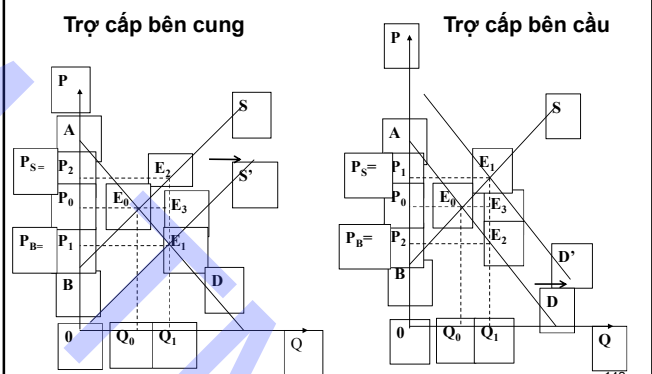
- ❖ Khái niệm
- ❖ Ai được hưởng lợi ích trợ cấp

1.1. Khái niệm

- ❖ Trợ cấp là những khoản chuyển giao của chính phủ tạo ra một khoản đệm giữa giá mà người tiêu dùng trả và chi phí sản xuất khiến cho giá thấp hơn chi phí biên
- ❖ Trợ cấp có thể là hỗ trợ bằng tiền từ NSNN hoặc miễn, giảm một khoản thu lệ ra phải nộp cho nhà nước

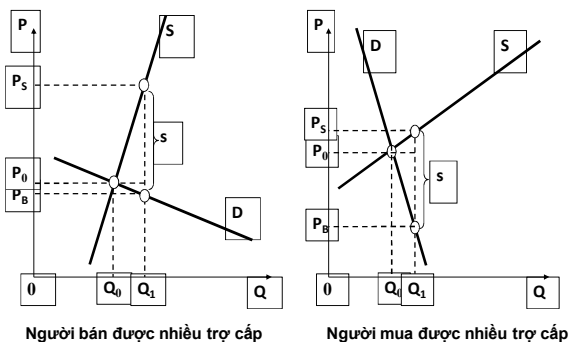
141

1.2. Ai được hưởng lợi ích trợ cấp



142

Độ co giãn của cung cầu và lợi ích trợ cấp



143

Kết luận về trợ cấp

- ❖ Tác động của trợ cấp không phụ thuộc vào việc trợ cấp cho bên cung hay bên cầu
- ❖ Sự chia sẻ lợi ích của trợ cấp chỉ phụ thuộc vào độ co giãn của đường cung và đường cầu. Nếu các yếu tố khác như nhau thì đường cầu càng ít co giãn hoặc đường cung càng co giãn thì người tiêu dùng càng được hưởng lợi ích của trợ cấp và ngược lại.
- ❖ Trợ cấp đi kèm với cái giá phải hy sinh về tính hiệu quả, đó là tổn thất vô ích do trợ cấp gây ra

2. Trợ cấp phúc lợi xã hội

- ❖ Bản chất?
- ❖ Đối tượng và mục tiêu?
- ❖ Phân loại?
- ❖ Tác động của trợ cấp lên phúc lợi xã hội?

2.1. Bản chất của trợ cấp phúc lợi xã hội

- ❖ Là một hợp phần của hệ thống an sinh xã hội bảo vệ các cá nhân, hộ gia đình trước tình trạng mức sống thấp hay đi bị suy giảm, phải hứng chịu những rủi ro trong cuộc sống
- ❖ Các dạng:
 - Hỗ trợ thu nhập
 - Trợ cấp xã hội
 - Cung cấp dịch vụ xã hội

2.2. Đối tượng và mục tiêu của trợ cấp phúc lợi xã hội

- ❖ Đối tượng
 - Người nghèo kinh niên
 - Người dễ bị tổn thương, bao gồm người già, trẻ mồ côi, người khuyết tật
 - Người dễ bị tổn thương do các cú sốc
- ❖ Mục tiêu
 - Phân phối lại thu nhập cho người nghèo và người dễ bị tổn thương, nhanh chóng tác động lên nghèo đói và bất bình đẳng
 - Tạo điều kiện cho các gia đình đầu tư tốt hơn vào tương lai

2.3. Phân loại trợ cấp phúc lợi xã hội

- ❖ Dựa trên điều kiện khi nhận trợ cấp
 - Trợ cấp có điều kiện
 - Trợ cấp vô điều kiện
- ❖ Dựa trên mức trợ cấp
 - Trợ cấp đồng loạt
 - Trợ cấp phân loại
- ❖ Dựa trên hình thức trợ cấp
 - Trợ cấp bằng tiền mặt
 - Trợ cấp bằng hiện vật

2.4. Ưu, nhược điểm của trợ cấp bằng tiền mặt và trợ cấp bằng hiện vật

- ❖ Trợ cấp bằng tiền mặt
- ❖ Trợ cấp bằng hiện vật

a. Trợ cấp bằng tiền mặt

- ❖ Ưu điểm:
 - Chi phí vận hành, quản lý thấp hơn nhiều so với trợ cấp bằng hiện vật
 - Từ góc độ người nhận trợ cấp, trợ cấp bằng tiền đem lại độ thỏa dụng cao hơn cho người thụ hưởng.
- ❖ Nhược điểm:
 - Người nhận trợ cấp dễ sử dụng sai mục đích
 - Các chương trình này có thể bóp méo các sở thích và mong muốn hay thậm chí làm giảm nỗ lực lao động.
 - Ảnh hưởng của lạm phát có thể khiến trợ cấp giảm giá trị hoặc thậm chí không có hiệu quả.
 - Vấn đề trợ cấp sai đối tượng.

b. Trợ cấp bằng hiện vật

- ❖ Ưu điểm:
 - Không chịu nhiều ảnh hưởng của lạm phát như trợ cấp bằng tiền mặt
 - Trợ cấp được đúng đối tượng, đúng mục đích
 - Giúp đáp ứng yêu cầu quay vòng dự trữ lương thực của chính phủ
- ❖ Nhược điểm:
 - Giới hạn những lựa chọn trước mắt của người tiêu dùng vào các hàng hoá được cung cấp
 - Chi phí vận hành, quản lý cao
 - Việc mua (đấu thầu), chuyên chở và phân phối có thể làm bóp méo thị trường lương thực
 - Không chắc người thụ hưởng sử dụng các hàng hóa được cấp

III. Chương trình trợ cấp PLXH ở Việt Nam

- ❖ Trợ giúp xã hội cho các đối tượng yếu thế
 - Trợ giúp thường xuyên
 - Trợ giúp không thường xuyên
- ❖ Trợ giúp người nghèo
 - Chương trình xóa đói giảm nghèo
 - Chương trình 135
- ❖ Trợ cấp ưu đãi người có công

CHƯƠNG 6. LỰA CHỌN CÔNG CỘNG

- ❖ Lựa chọn công cộng là gì? Nó có lợi ích gì không?
- ❖ Có bao nhiêu cách biểu quyết để đưa ra một quyết định tập thể?
- ❖ Nội dung và những vấn đề trong mỗi cách biểu quyết?

153

I. Lựa chọn công cộng và lợi ích của nó

- ❖ Cơ chế tư nhân và cơ chế công cộng để phân bổ nguồn lực
- ❖ Khái niệm lựa chọn công cộng?
- ❖ Lợi ích của lựa chọn công cộng?

154

1. Cơ chế tư nhân và cơ chế công cộng để phân bổ nguồn lực

- ❖ Đối với HHCN: sử dụng cơ chế thị trường để phân bổ nguồn lực, thông qua hệ thống giá cả.
- ❖ Đối với HHCC: sử dụng cơ chế đại diện bỏ phiếu cho việc chi tiêu hàng hóa công cộng

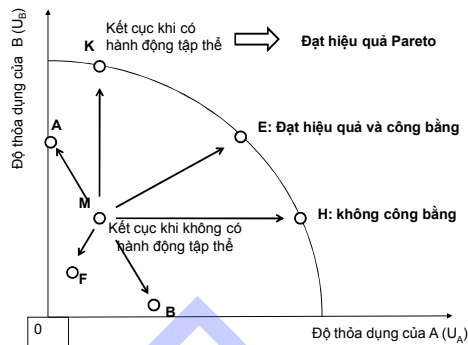
155

2. Khái niệm Lựa chọn công cộng

- ❖ Là một quá trình mà trong đó ý muốn của các cá nhân được kết hợp lại trong một quyết định tập thể
- ❖ Quyết định tập thể mang tính chất cưỡng chế, bắt buộc mọi người phải tuân thủ

156

3. Lợi ích của lựa chọn công cộng



157

II. Lựa chọn công cộng trong cơ chế biểu quyết trực tiếp

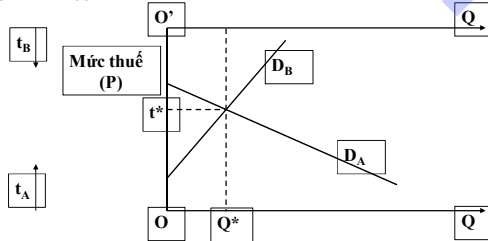
- ❖ Nhất trí tuyệt đối
- ❖ Biểu quyết theo đa số
- ❖ Các phiên bản khác của nguyên tắc biểu quyết theo đa số
- ❖ Định lý bất khả thi Arrow

158

1. Nguyên tắc nhất trí tuyệt đối

Một quyết định chỉ được thông qua khi và chỉ khi có sự thống nhất (đồng ý) của tất cả các thành viên trong cộng đồng

Mô hình Lindahl



159

2. Nguyên tắc biểu quyết theo đa số

- ❖ Một vấn đề chỉ được thông qua khi và chỉ khi có hơn một nửa số người bỏ phiếu cùng nhất trí
- ❖ Ví dụ: Một cộng đồng có 3 cử tri bỏ phiếu lựa chọn 3 mức chi tiêu để xây dựng công viên:
 - A – mức chi tiêu thấp
 - B – mức chi tiêu trung bình
 - C – mức chi tiêu cao

160

2.1. Cách biểu quyết đầu cặp

Các bước tiến hành biểu quyết:

- ❖ Chọn 2 phương án bất kỳ cho đấu với nhau
- ❖ Phương án thắng sẽ được tiếp tục đấu với phương án còn lại
- ❖ Phương án thắng cuối cùng sẽ là phương án được lựa chọn

161

2.1. Cách biểu quyết đầu cặp

Lựa chọn	Cử tri 1	Cử tri 2	Cử tri 3
Ưu tiên 1	A	C	B
Ưu tiên 2	B	B	C
Ưu tiên 3	C	A	A

- A đấu với B: B thắng 2/1
- B đấu với C: B thắng 2/1
- Phương án B là phương án được chọn

Hoặc

- A đấu với C: C thắng 2/1
- C đấu với B: B thắng 2/1
- Phương án B là phương án được chọn

Hoặc

- B đấu với C: B thắng 2/1
- B đấu với A: B thắng 2/1
- Phương án B là phương án được chọn

2.2. Hiện tượng nghịch lý biểu quyết quay vòng

Lựa chọn	Cử tri 1	Cử tri 2	Cử tri 3
Ưu tiên 1	A	Cũ	B
Ưu tiên 2	B	Mới	C
Ưu tiên 3	C		A

- A đấu với B: A thắng 2/1
- A đấu với C: C thắng 2/1
- Phương án C là phương án được chọn

- A đấu với C: C thắng 2/1
- C đấu với B: B thắng 2/1
- Phương án B là phương án được chọn

- B đấu với C: B thắng 2/1
- B đấu với A: A thắng 2/1
- Phương án A là phương án được chọn

→ Kết quả phụ thuộc vào trật tự bỏ phiếu biểu quyết

163

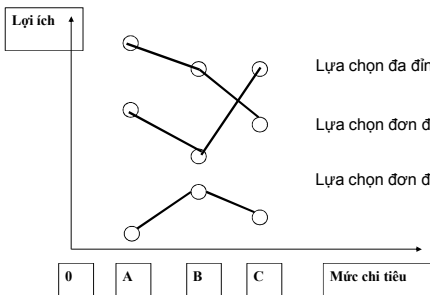
a. Nguyên nhân xuất hiện nghịch lý biểu quyết?

- ❖ Đỉnh trong sự lựa chọn của các cá nhân: là điểm mà tất cả các điểm lựa chọn khác ở xung quanh đều thấp hơn
- ❖ Lựa chọn đơn đỉnh: là lựa chọn chỉ có một điểm ưu tiên nhất, mà rời điểm ưu tiên theo bất kỳ hướng nào thì lợi ích của cá nhân đều giảm xuống
- ❖ Lựa chọn đa đỉnh: là sự lựa chọn nếu như rời khỏi điểm ưu tiên nhất thì lựa chọn lợi ích của cá nhân lúc đầu giảm, sau đó lại tăng lên nếu di chuyển theo cùng một hướng

164

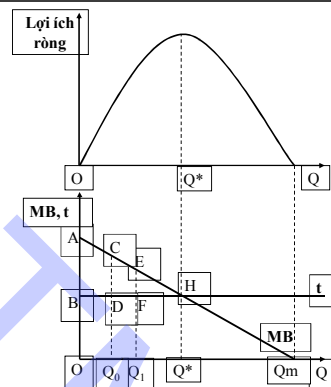
a. Nguyên nhân xuất hiện nghịch lý biểu quyết (tt)

Lựa chọn	Cử tri 1	Cử tri 2	Cử tri 3
Ưu tiên 1	A	C	B
Ưu tiên 2	B	A	C
Ưu tiên 3	C	B	A



165

b. Tại sao có lựa chọn đa đỉnh?



166

2.3. Cử tri trung gian và định lý cử tri trung gian

- ❖ Cử tri trung gian: là người có sự lựa chọn giữa tập hợp các lựa chọn của của tất cả các cử tri.
- ❖ Định lý cử tri trung gian: nếu tất cả các cử tri đều có sự lựa chọn đơn đỉnh thì kết quả biểu quyết theo đa số phản ánh đúng sự lựa chọn của cử tri trung gian

167

Ví dụ minh họa định lý cử tri trung gian

Cử tri (có lựa chọn đơn đỉnh)	A	B	C	D	E
Mức chi tiêu (nghìn đồng)	100	200	500	600	800

Cử tri trung gian là ai?

Kết quả bỏ phiếu như thế nào?

- Phương án 100 và 200: phương án 200 thắng với tỷ lệ 4/1
- Phương án 200 và 500: phương án 500 thắng với tỷ lệ 3/2
- Phương án 500 và 600: phương án 500 thắng với tỷ lệ 3/2
- Phương án 500 và 800: phương án 500 thắng với tỷ lệ 4/1
- Mức chi tiêu 500 sẽ là phương án được chọn

168

3. Các phiên bản khác của nguyên tắc biểu quyết theo đa số

- ❖ Nguyên tắc biểu quyết cùng lúc và biểu quyết cho điểm
- ❖ Liên minh trong biểu quyết theo đa số
 - Làm tăng phúc lợi xã hội
 - Làm giảm phúc lợi xã hội

169

4. Định lý bất khả thi Arrow

- ❖ Nguyên tắc LCCC công bằng thỏa mãn các điều kiện:
 - Có tính chất bắc cầu
 - Ra quyết định phải theo đúng lựa chọn của các cá nhân
 - Đảm bảo tính khách quan
 - Không tồn tại sự độc tài
- ❖ Tuy nhiên, bất kỳ nguyên tắc LCCC công bằng nào đều không đảm bảo ngăn chặn được hiện tượng biểu quyết quay vòng

170

Ý nghĩa của Định lý bất khả thi Arrow

- ❖ Ai có khả năng kiểm soát lịch trình bỏ phiếu, người đó sẽ có nhiều cơ hội thao túng lựa chọn của xã hội
- ❖ Việc đưa ra các lựa chọn chính sách có thể nảy sinh hiện tượng quay vòng đôi khi cũng có ý nghĩa tích cực đối với cử tri trong trường hợp nếu không có sự bỏ phiếu thì có thể dẫn đến một kết cục không đáng có

171

III. Lựa chọn công cộng trong cơ chế biểu quyết đại diện

- ❖ Những hạn chế của một chính phủ đại diện
- ❖ Hạn chế của tính chất đại diện theo vùng
- ❖ Hạn chế của nhiệm kỳ bầu cử
- ❖ Hành vi tìm kiếm đặc lợi: lợi ích phân tán và tập trung
- ❖ Những khó khăn trong quản lý hành chính

172